TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HS-ST
Ngày 31 - 8 - 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Diệu
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cổ Kim Thảo và ông Nguyễn Xuân Hòa.
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Như Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Ngọc Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2018/TLST-HS ngày 04 tháng 6 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST-HS ngày 17/7/2018, đối với bị cáo: **Nguyễn Thị O,** sinh ngày 11 tháng 5 năm 1981; tại xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc H và bà Nguyễn Thị T; có chồng là Trần Văn T1 và 04 con (con lớn sinh năm 1999, con nhỏ sinh năm 2016); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", có mặt tại phiên toà.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:
- Công ty TNHH vận tải và thương mại T
Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T1 – Giám đốc Công ty. Có mặt.
- Ông Lê Quốc V, sinh ngày 15/5/1957; nơi cư trú: Tổ dân phố 5, phường S, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị O trước đây là Giám đốc Công ty TNHH vận tải và thương mại T được Phòng Đăng ký doanh nghiệp - Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy

chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu vào ngày 08/11/2013, có mã số thuế doanh nghiệp 3100964003. Đến ngày 19/4/2014, đăng ký thay đổi do ông Trần Văn T1 (chồng của Nguyễn Thị O) làm Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, còn Nguyễn Thị O là thành viên góp vốn và tham gia hoạt động kinh doanh thông qua quá trình thực hiện việc quản lý hoạt động tài chính, kế toán của công ty với công việc chính là quản lý hoạt động tài chính, tập hợp hóa đơn chứng từ để kê khai, quyết toán thuế.

Trong thời gian từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 02 năm 2015, Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã ký hợp đồng với Công ty cổ phần Scó trụ sở tại huyện N, tỉnh N; Công ty cổ phần B có địa chỉ tại thành phố H và Công ty 494 có địa chỉ tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình để cung cấp vật liệu xây dựng (đất, cát, đá). Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã mua đất, cát, đá và thuê xe của một số cá nhân để bán lại cho các công ty nói trên, tuy nhiên việc mua bán này lại không có hóa đơn giá trị gia tăng. Vì vậy, để có hóa đơn, chứng từ kê khai khấu trừ thuế đối với hàng hóa dịch vụ bán ra, Nguyễn Thị O đã mua 09 hóa đơn khống (không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo) của Doanh nghiệp tư nhân H do Lê Quốc V làm Giám đốc, cụ thể: Hóa đơn số 0001320 ngày 30/12/2013, hóa đơn số 0001371 ngày 21/02/2014, hóa đơn số 0001389 ngày 04/3/2014, hóa đơn số 0001429 ngày 31/3/2014, hóa đơn số 0001491 ngày 27/5/2014, hóa đơn số 0001594 ngày 31/7/2014, hóa đơn số 0000013 ngày 02/11/2014, hóa đơn số 0000089 ngày 09/01/2015, hóa đơn số 0000121 ngày 12/02/2015, với tổng giá trị thanh toán tiền hàng ghi trên 09 hóa đơn nói trên là 1.502.317.510 đồng, trong đó: tiền hàng hóa dịch vụ là 1.365.743.188 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng là 136.574.322 đồng. Số tiền mà Lê Quốc V thu được qua việc bán 09 hóa đơn khống cho Nguyễn Thị O là 95.000.000 đồng.

Việc hợp thức hóa 09 hóa đơn trên được Lê Quốc V thực hiện bằng việc sử dụng tiền của Doanh nghiệp tư nhân H nộp vào số tài khoản 53210000256536 của Công ty TNHH vận tải và thương mại T mở tại Ngân hàng đầu tư và phát triển chi nhánh Bắc Quảng Bình số tiền tương ứng với tổng giá trị thanh toán ghi trên 09 hóa đơn. Đồng thời, Nguyễn Thị O đưa giấy Ủy nhiệm chi khống chỉ có chữ ký và con dấu của Công ty TNHH thương mại và dịch vụ T cho Doanh nghiệp tư nhân H sử dụng để điền thông tin rồi chuyển tiền từ tài khoản của Công ty TNHH vận tải và thương mại T sang số tài khoản 5311000174808 của Doanh nghiệp tư nhân H 07 lần với tổng số tiền 1.485.650.500 đồng để hợp thức hóa chứng từ. Đối với hóa đơn số 0001320 ngày 30/12/2013 và hóa đơn số 0001594 ngày 31/7/2014, do giá trị thanh toán dưới 20.000.000 đồng nên không cần có chứng từ thanh toán qua ngân hàng nên Nguyễn Thị O chuyển tiền mặt cho Lê Quốc V.

Với việc sử dụng 09 hóa đơn khống trên để kê khai khấu trừ thuế đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra trong tháng 12 năm 2013; các tháng 02, 3, 5, 7, 11 năm 2014; các tháng 01, 02 năm 2015, Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã được Chi cục thuế thị xã B, tỉnh Quảng Bình kiểm tra và chấp nhận cho khấu trừ thuế giá trị gia tăng.

Ngày 02/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã ra Quyết định trưng cầu số 11/CSĐT trưng cầu Cục Thuế tỉnh Quảng Bình tiến hành giám định số tiền mà Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã trốn thuế.

Ngày 17/4/2018, Cục Thuế tỉnh Quảng Bình đã có Kết luận giám định số 1214/KL-GĐ, xác định: tổng số tiền Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã trốn thuế là 148.530.322 đồng, trong đó: thuế giá trị gia tăng là 136.574.322 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp là 11.956.000 đồng.

Trước đó, sau khi bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình phát hiện hành vi sử dụng hóa đơn khống để kê khai khấu trừ thuế, ngày 20/9/2017, Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã kê khai điều chỉnh hủy 09 hóa đơn khống nói trên để hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào và nộp số tiền trốn thuế 136.574.322 đồng vào Ngân sách Nhà nước để khắc phục hậu quả.

Tại Cáo trạng số 15/CT-VKSTXBĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị O về tội "Trốn thuế" theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị O theo toàn bộ nội dung bản cáo trạng, có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 161; các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) xử phạt bị cáo Nguyễn Thị O từ 18 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ. Không áp dụng biện pháp khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt.

Buộc Công ty TNHH vận tải và thương mại T phải nộp lại số tiền 11.956.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Thị O đã có hành vi gian lận nhằm trốn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 để sung vào công quỹ Nhà nước.

Tại phiên tòa, bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và nhất trí với tội danh, mức hình phạt mà Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, xem xét cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị O đã hoàn toàn thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện đúng như nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình đã truy tố và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: trong thời gian từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 02 năm 2015, sau khi ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần S, Công ty cổ phần B và Công ty 494 để cung cấp vật liệu xây dựng, Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã mua đất, cát, đá của một số xe tư nhân để bán lại cho các công ty nói trên. Song, do việc mua bán này không có hóa đơn giá trị gia tăng nên bị cáo Oanh đã chủ động liên hệ với Lê Quốc V - là Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân H - để mua 09 hóa đơn giá trị gia tăng bất hợp pháp với tổng giá trị thanh toán tiền hàng ghi trên 09 hóa đơn nói trên là 1.502.317.510 đồng (Trong đó: tiền hàng hóa dịch vụ là 1.365.743.188 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng là 136.574.322 đồng) nhằm mục đích trốn thuế. Như vậy, nhờ sự giúp sức trực tiếp của bị cáo Oanh nên Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã trốn thuế với tổng số tiền là 148.530.322 đồng (Trong đó: trốn thuế giá trị gia tăng số tiền là 136.574.322 đồng và trốn thuế thu nhập doanh nghiệp số tiền là 11.956.000 đồng).

Hành vi sử dụng hóa đơn bất hợp pháp để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng hàng hóa, dịch vụ mua vào của bị cáo Nguyễn Thị O vi phạm Điều 108 Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11, đồng thời đã phạm tội "Trốn thuế" quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và luận tội của kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội thấy: Hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện đã trực tiếp xâm phạm đến các quy định về quản lý thuế và các quy định trong lĩnh vực quản lý và sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng của Nhà nước; gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, làm giảm hiệu lực quản lý của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, gây ảnh hưởng đến hoạt động lành mạnh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế, gây

tiêu cực về nhiều mặt trong đời sống xã hội. Bản thân bị cáo mặc dù vẫn thấy được hậu quả của việc trốn thuế, nhận thức được sự nghiêm khắc của pháp luật khi phát hiện có hành vi trốn thuế, tuy nhiên, vì mục đích vụ lợi nên trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2013 đến tháng 02 năm 2015, bị cáo đã lợi dụng hoạt động kinh doanh của Công ty do vợ chồng bị cáo là chủ để mua và sử dụng 09 hóa đơn bất hợp pháp từ Doanh nghiệp tư nhân H nhằm thực hiện việc trốn thuế với tổng số tiền là 148.530.322 đồng. Vì vậy, cần phải áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt tương xứng với mức độ hành vi phạm tội của bị cáo mới có đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung đối với xã hội.

[4] Xét về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự thấy rằng: Bị cáo là người có nhân thân tốt thể hiện qua việc bị cáo không có tiền án, tiền sự; mới phạm tội lần này là lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã tự giác nộp lại phần lớn số tiền trốn thuế để khắc phục hậu quả do mình gây ra; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhận thức được việc làm sai trái của mình để có hướng khắc phục, sữa chữa lỗi lầm. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Mặt khác, xét bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nên Hội đồng xét xử xét thấy chưa cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cần áp dụng Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cho bị cáo được cải tạo tại địa phương theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về hình phạt bổ sung và khấu trừ thu nhập trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ: Theo các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ và lời khai của bị cáo cho thấy việc kinh doanh của bị cáo hiện đang gặp nhiều khó khăn, thu nhập không ổn định. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền cũng như không áp dụng biện pháp khấu trừ một phần thu nhập trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo.

[6] Về các biện pháp tư pháp: Số tiền thuế giá trị gia tăng 136.574.322 đồng mà Công ty TNHH T được khấu trừ từ hành vi phạm tội của bị cáo đã được nộp vào Ngân sách Nhà nước trong quá trình điều tra, nên Hội đồng xét xử không xem xét số tiền này.

Số tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp 11.956.000 đồng mà Công ty TNHH vận tải và thương mại T đã được hưởng thông qua hành vi phạm tội của bị cáo nhưng đến nay chưa được khắc phục, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật

Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) buộc Công ty TNHH vận tải và thương mại T nộp để sung công quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền 95.000.000 đồng mà đối tượng Lê Quốc V - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân H - có được từ việc bán 09 hóa đơn giá trị gia tăng bất hợp pháp cho bị cáo Oanh đã được đối tượng Lê Quốc V nộp sung công quỹ Nhà nước trong vụ án "Trốn thuế" và "Mua bán trái phép hóa đơn" xảy ra tại Doanh nghiệp tư nhân H vào năm 2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Liên quan đến vụ án có ông Trần Văn T1- chồng của bị cáo Nguyễn Thị O - là Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc Công ty TNHH vận tải và thương mại T từ tháng 4 năm 2014 đến nay. Tuy ông T1 đã trực tiếp ký vào hồ sơ kê khai thuế các tháng 5, 7, 11 năm 2014 và các tháng 01, 02 năm 2015 nhưng do ông T1 không biết việc bị cáo Oanh mua khống 09 hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai khấu trừ thuế hàng hóa đầu vào nhằm mục đích trốn thuế, nên sau khi bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình phát hiện và biết việc này, ông T1 đã tự kê khai điều chỉnh hủy 09 hóa đơn khống để hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào nói trên, đồng thời nộp lại số tiền trốn thuế 136.574.322 đồng vào Ngân sách Nhà nước. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã B, tỉnh Quảng Bình xác định ông T1 không phải là đồng phạm với bị cáo Oanh trong vụ án nên chỉ nhắc nhở, răn đe là phù hợp.

Đối với đối tượng Lê Quốc V - Giám đốc Doanh nghiệp tư nhân H, đối tượng này trực tiếp bán 09 hóa đơn giá trị gia tăng bất hợp pháp và nhận 95.000.000 đồng tiền bán hóa đơn từ bị cáo Oanh, hành vi này Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình đã khởi tố, điều tra, xử lý trong vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 161 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009),

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị O phạm tội "Trốn thuế".

Áp dụng khoản 1 Điều 161; các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009): xử phạt bị cáo Nguyễn Thị O 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Uỷ ban nhân dân phường T nhận được bản sao bản án và quyết định thi hành án.

Không áp dụng biện pháp khấu trừ một phần thu nhập của bị cáo Nguyễn Thị O trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao bị cáo Nguyễn Thị O cho Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Quảng Bình phối hợp cùng gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

2. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009): Buộc Công ty TNHH vận tải và thương mại T nộp lại số tiền 11.956.000 đồng (Mười một triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng) là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH vận tải và thương mại T được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị cáo nhưng đến nay chưa được khắc phục.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Buộc bị cáo Nguyễn Thị O phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Công an thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu